

TỔNG CỤC HẢI QUAN
CỤC HẢI QUAN TỈNH BÌNH DƯƠNG

PHỔ BIẾN QUY ĐỊNH VỀ
GHI NHÃN, XUẤT XỨ HÀNG HÓA
普及商品標籤，來源的規定



NỘI DUNG內容

1. Quy định về ghi nhãn hàng hóa/貨物標籤規定

2. Quy định về xuất xứ hàng hóa/貨物來源的規定

3. Quy định về xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ/在地進出口規定

I. NHÃN HÀNG HÓA/貨物標籤

Hàng hóa/貨物

là sản phẩm
được đưa vào thị
trường, tiêu dùng
thông qua
是投入商場的商
品，途徑為

Trao đổi/交換

Mua bán/買賣

Tiếp thị/推銷

I. NHÃN HÀNG HÓA/貨物標籤



được dán, in, đính, đúc, chạm, khắc trực tiếp trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa hoặc trên các chất liệu khác được gắn trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa (*Khoản 1- Điều 2, ND 43/2017/ND-CP*)

直接粘貼、印刷、附加、模製、雕刻、雕刻在商品、商品的商業包裝上或貼在商品、商品的商業包裝上的其他材料上（第 1 條第 2 條，法令 43/2017/ ND-CP）

I. NHÃN HÀNG HÓA/貨物標籤

Nhãn gốc/原標籤

- nhãn thể hiện lần đầu do tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa gắn trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa;
是原先由生產貨物的組織、個人貼在貨物、商品包裝上的標籤。

Nhãn phụ/副標籤

- nhãn thể hiện những nội dung bắt buộc được dịch từ nhãn gốc của hàng hóa bằng tiếng nước ngoài ra tiếng Việt và bổ sung những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt theo quy định của pháp luật Việt Nam mà nhãn gốc của hàng hóa còn thiếu.
- 是呈現根據越南法律規定必須要從原標籤上外國語文字翻譯成越南語的內容，以及依法要補充的越南文內容的標籤。

I. NHÃN HÀNG HÓA/貨物標籤

Tầm quan trọng/重要性

Ghi nhãn hàng hóa là thể hiện nội dung cơ bản, cần thiết về hàng hóa lên nhãn hàng hóa để

商品標籤是指在商品標籤上標明商品的基本和必要的內容，以便

người tiêu dùng nhận biết, làm căn cứ lựa chọn, tiêu thụ và sử dụng

消費者知曉、為選擇、消費和使用的依據

nhà sản xuất, kinh doanh, thông tin, quảng bá cho hàng hóa của mình

製造商、企業、信息、促銷他們的商品

các cơ quan chức năng thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát

機關進行檢查和管理

I. NHÃN HÀNG HÓA/貨物標籤

Trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam

向越南進口貨物的組織和個人



phải ghi nhãn theo quy định
要按規定做標籤



về nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa nhập khẩu tại Nghị định này.

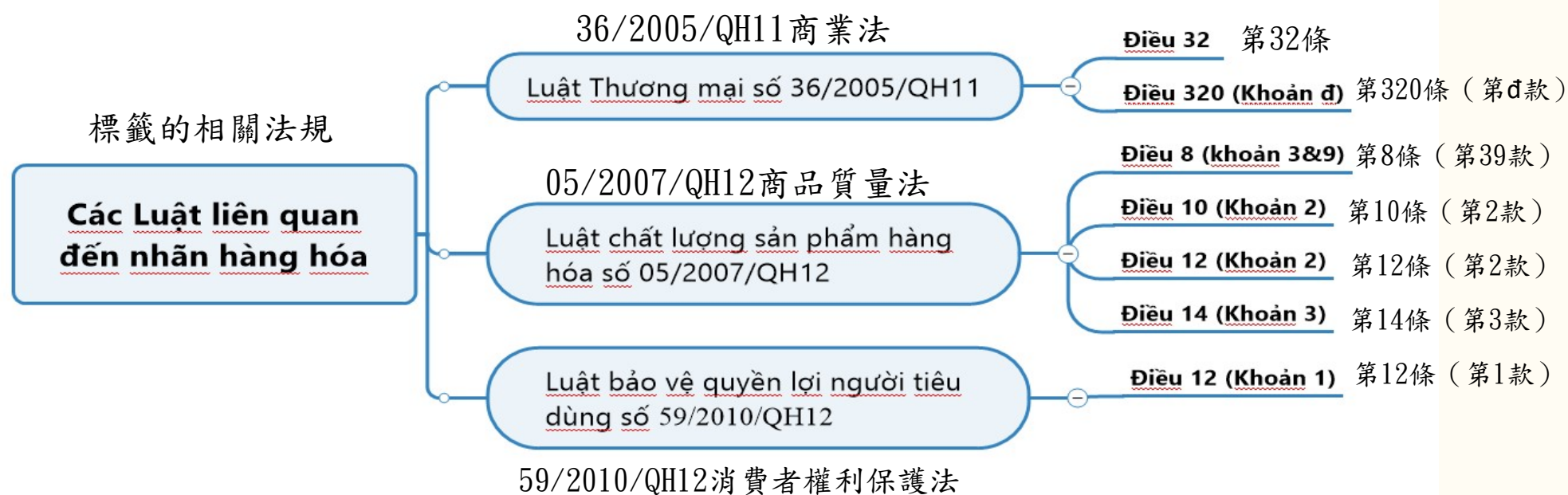
(Điều 9, ND 43/2017/ND-CP & Khoản 4, Điều 1, ND 111/2021/ND-CP)

關於此決定規定的進口商品標籤必須標的內容。

(第 43/2017/ND-CP 號法令第 9 條和第 111/2021/ND-CP 號法令第 1 條第 4 條)

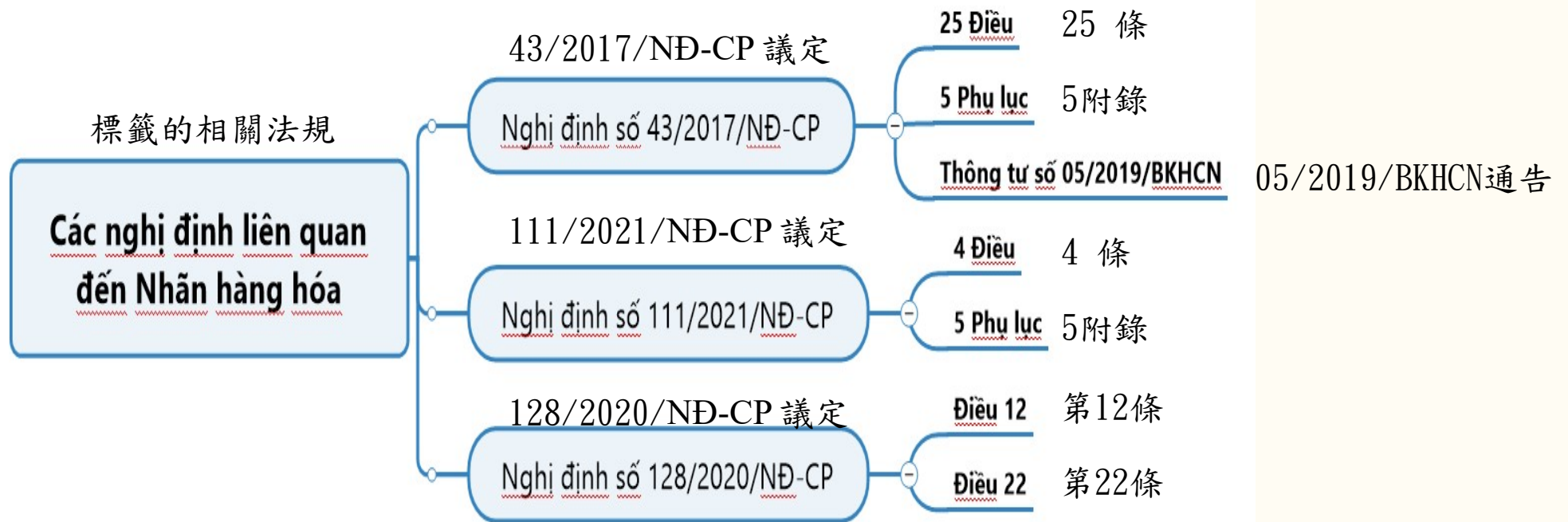
QUY ĐỊNH VỀ NHÃN HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

出口、進口貨物標籤的規定



QUY ĐỊNH VỀ NHÃN HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

出口、進口貨物標籤的規定



1. Luật thương mại số 36/2005/QH11

第36/2005/QH11號商法

1. Nhãn hàng hoá là bản viết, bản in, bản vẽ, bản chụp của chữ, hình vẽ, hình ảnh được dán, in, đính, đúc, chạm, khắc trực tiếp trên hàng hoá, bao bì thương phẩm của hàng hoá hoặc trên các chất liệu khác được gắn lên hàng hoá, bao bì thương phẩm của hàng hoá

商品標籤是直接貼在商品或其商業包裝上或貼在商品上的其他材料，商品的商業包裝上的文字、印刷品、圖畫、文字、圖畫、圖像的複印件、印刷品、附著物、鑄造物、雕刻物或雕刻物。

2. Hàng hóa lưu thông trong nước, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải có nhãn hàng hóa, trừ một số trường hợp theo quy định của pháp luật.

在境內流通的貨物、進出口貨物必須有貨物標籤，法律規定的除外。

3. Các nội dung cần ghi trên nhãn hàng hóa và việc ghi nhãn hàng hóa được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

商品標籤及商品標示的內容應符合政府的規定。

Điều 320. Hành vi vi phạm pháp luật về thương mại

Vi phạm quy định về ghi nhãn hàng hóa lưu thông trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

第 320 條 違反商業法的行為

違反國內流通商品和進出口商品標籤的規定

2. Luật chất lượng sản phẩm hàng hóa 商品質量法

❖ Điều 8. Những hành vi bị nghiêm cấm/ 禁止行為

- 3. Xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán hàng hóa không có nguồn gốc rõ ràng
- 3 來歷不明貨物的進出口、貿易。
- 9. Thông tin, quảng cáo sai sự thật hoặc có hành vi gian dối về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, về nguồn gốc và xuất xứ hàng hóa
- 9 提供虛假信息、廣告或對產品和商品質量、商品產地和原產地進行欺騙行為。

❖ Điều 10. Nghĩa vụ của người sản xuất / 條生產者的義務

- 2. Thể hiện các thông tin về chất lượng trên nhãn hàng hóa, bao bì, trong tài liệu kèm theo hàng hóa theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa.

依商品標籤法規定，在商品標籤、包裝、商品所附文件上標示質量信息。

❖ Điều 12. Nghĩa vụ của người nhập khẩu/ 進口商的義務

- 2. Chịu trách nhiệm về chất lượng và ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật đối với hàng hóa do mình nhập khẩu./ 對其進口的商品依法對商品的質量和標識負責。

❖ Điều 14. Nghĩa vụ của người xuất khẩu/ 出口商的義務

- 3. Tuân thủ các quy định, quyết định về thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền./ 遵守國家有關機關檢查、審查的規定和決定。

3. Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 59/2010/QH12 第 59/2010/QH12號消費者保護法

- ❖ Điều 12. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trong việc cung cấp thông tin về hàng hóa, dịch vụ cho người tiêu dùng
- ❖ 第 12 條。交易商品和服務的組織和個人向消費者提供有關商品和服務的信息的責任
 - 1. Ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật.
 - 根據法律規定對商品進行標記。

4. Nghị định số 111/2021/NĐ-CP về nhãn hàng hóa sửa đổi Nghị định số 43/2017/NĐ-CP

第111/2021/NĐ-CP號決定修訂第43/2017/NĐ-CP號有關商品標籤的決定



Có 4 Điều (Từ Điều 1-4) 有四條（從1到4）

Có 5 Phụ lục 有5個附錄

Sửa 9 điều trong Nghị định số 43/2017/NĐ-CP
修改43/2017. ND-CP決定中的9條

NỘI DUNG BẮT BUỘC THỂ HIỆN TRÊN NHÃN HÀNG HÓA

1. Nhãn hàng hóa của các loại hàng hóa đang lưu thông tại Việt Nam bắt buộc phải thể hiện các nội dung sau bằng tiếng Việt:

- ❖ a) Tên hàng hóa
- ❖ b) Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa;
- ❖ c) Xuất xứ hàng hóa.
 - Trường hợp không xác định được xuất xứ thì ghi nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định này;
- ❖ d) Các nội dung bắt buộc khác phải thể hiện trên nhãn theo tính chất của mỗi loại hàng hóa quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và quy định pháp luật liên quan.
 - Trường hợp hàng hóa có tính chất thuộc nhiều nhóm quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và chưa quy định tại văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa căn cứ vào công dụng chính của hàng hóa tự xác định nhóm của hàng hóa để ghi các nội dung theo quy định tại điểm này.
 - Trường hợp do kích thước của hàng hóa không đủ để thể hiện tất cả các nội dung bắt buộc trên nhãn thì phải ghi những nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này trên nhãn hàng hóa, những nội dung quy định tại điểm d khoản 1 Điều này được ghi trong tài liệu kèm theo hàng hóa và trên nhãn phải chỉ ra nơi ghi các nội dung đó.

NỘI DUNG BẮT BUỘC THẺ HIỆN TRÊN NHÃN HÀNG HÓA 貨物標籤上強制性的內容

1. 1. 在越南流通的商品標籤需用越南語顯示以下內容：

a) 商品名稱；

b) 對貨物負責的組織或個人的名稱和地址；

c) 商品原產地。

▪ 無法確定原產地的，根據本決定第15條第3款規定，填寫完成貨物最後階段的地點；

d) 其他強制性內容必須根據與本決定和相關法律一起發布的附錄I中規定的每種商品的性質在標籤上顯示。

▪ 貨物具有與本令一併發布的附件一規定的多個組別的特性，其他有關法律文件尚未規定的，由單位或者個人對該貨物負責。根據貨物的主要用途，確定組別商品的寫明此時指定的內容。

▪ 如果貨物尺寸不足以顯示標籤上的所有強制性內容，則必須在貨物標籤上寫明本條第1款 a、b 和 c 點規定的內容。d 點條款的規定在貨物隨附單據中註明，標籤必須註明此類內容的地方。

NỘI DUNG BẮT BUỘC THỂ HIỆN TRÊN NHÃN HÀNG HÓA NHẬP KHẨU **貨物標籤上強制性的內容**

- ❖ **2. Nhãn gốc của hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam bắt buộc phải thể hiện các nội dung sau bằng tiếng nước ngoài hoặc tiếng Việt khi làm thủ tục thông quan:**
- ❖ **進口到越南的貨物原標籤在辦理清關手續時，需要用外文或越文顯示以下內容：**
- ❖ **a) Tên hàng hóa/商品名稱；**
- ❖ **b) Xuất xứ hàng hóa/商品原產地。**
- Trường hợp không xác định được xuất xứ thì ghi nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định này;
無法確定原產地的，根據此決定第15條第三款規定，填寫完成貨物最後階段的地點

NỘI DUNG BẮT BUỘC THỂ HIỆN TRÊN NHÃN HÀNG HÓA NHẬP KHẨU 貨物標籤上強制性的內容

- ❖ c) Tên hoặc tên viết tắt của tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa ở nước ngoài/在國外生產或負責貨物的組織或個人的名稱或簡稱。
- c1) Trường hợp trên nhãn gốc hàng hóa chưa thể hiện tên đầy đủ và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa ở nước ngoài thì các nội dung này phải thể hiện đầy đủ trong tài liệu kèm theo hàng hóa;
如果貨物的原始標籤沒有顯示生產組織或個人或在國外對貨物負責的組織或個人的全稱和地址，這些內容必須在貨物隨附文件中完整、充分地顯示；
- c2) Đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam có nhãn gốc tiếng nước ngoài theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều này, sau khi thực hiện thủ tục thông quan và chuyển về kho lưu giữ, tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải thực hiện việc bổ sung nhãn hàng hóa ghi bằng tiếng Việt theo quy định tại khoản 1 Điều này trước khi đưa hàng hóa vào lưu thông tại thị trường Việt Nam.
對於本條第 2 款 a、b、c 點規定的帶有原始外文標籤的進口到越南的貨物，在辦理清關手續並將其轉移到倉庫儲存後，進口商必須添加越南-在將貨物投放越南市場之前，按照本條第 1 款規定的語言標籤。

NỘI DUNG BẮT BUỘC THỂ HIỆN TRÊN NHÃN HÀNG HÓA XUẤT KHẨU **貨物標籤上強制性的內容**

3. Nhãn của hàng hóa xuất khẩu thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định pháp luật của nước nhập khẩu.

3、出口貨物的標籤，應當按照進口國的法律進行標註。

- a) Trường hợp thể hiện xuất xứ hàng hóa trên nhãn hàng hóa xuất khẩu, nội dung ghi xuất xứ hàng hóa tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này./
- 出口貨物標籤上標明貨物原產地的，其原產地標註內容必須符合本條例第15條第1款的規定。
- b) Nội dung nhãn hàng hóa xuất khẩu tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này./
- 出口貨物標籤內容符合本條例第18條第2款的規定。

THỂ HIỆN XUẤT XỨ TRÊN NHÃN HÀNG HÓA 商品標籤上的原產地

❖ 1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu tự xác định và ghi xuất xứ hàng hóa của mình./

生產、進出口組織或個人自行確認並填寫商品原產地。

❖ 2. **Xuất xứ hàng hóa** ghi trên nhãn thể hiện bằng một trong các cụm từ sau: “sản xuất tại”; “chế tạo tại”; “nước sản xuất”; “xuất xứ”; “sản xuất bởi”; “sản phẩm của” kèm tên nước hoặc vùng lãnh thổ sản xuất. /

標籤上註明的商品原產地應以下列詞語之一表示：“生產於”；“製作於”；“生產國”；“原產地”；“製由……成”；“……的產品”帶有製造國家或地區的名稱

❖ 3. Trường hợp hàng hóa **không xác định được xuất xứ** thì ghi nơi thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hóa. Thể hiện như sau: “lắp ráp tại”; “đóng chai tại”; “phối trộn tại”; “hoàn tất tại”; “đóng gói tại”; “dán nhãn tại”./

如果無法確定貨物的原產地，寫明完成貨物最後階段的地點。表述如下：“安裝於”；“裝瓶於”；“攪拌於”；“完成於”；“包裝在”；“標記為”。

❖ 4. Tên nước hoặc vùng lãnh thổ sản xuất ra hàng hóa **không được viết tắt.**”/

生產商品的國家於領土不能簡寫。

5. Nghị định số 128/2020/NĐ-CP về xử lý vi phạm hành chính 第128/2020/NĐ-CP號關於行政處罰的決定

❖ Điều 12. Vi phạm quy định về giám sát hải quan

❖ 第12條 違反海關監管規定

- 2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:/
 - 有下列行為之一者，處以10,000,000 至20,000,000 越南盾的罰款：
 - ✓ b) Tự ý thay đổi bao bì, nhãn hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan;/
✓ 擅自改變海關監管貨物的包裝、標籤的；
- 8. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả/補救措施：
 - ✓ c) Buộc loại bỏ bao bì, nhãn hàng hóa đã thay đổi do hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này./
✓ 因違反本條第 2 款 b 點規定而被強行拆除已更改的包裝或標籤。

5. Nghị định số 128/2020/NĐ-CP về xử lý vi phạm hành chính 第128/2020/NĐ-CP號關於行政處罰的決定

❖ Điều 22. Vi phạm quy định về ghi nhãn hàng hóa nhập khẩu

❖ 第22條 違反進口商品標籤的規定

- 1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu hàng hóa có nhãn gốc nhưng không đọc được các nội dung trên nhãn theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa mà cá nhân, tổ chức nhập khẩu hàng hóa không khắc phục được.
- 對於進口商品有原標籤，進口帶有原始標籤但無法閱讀標籤內容的貨物，並無法克服等行為，罰款1.000.000 到 3.000.000 越南盾。

5. Nghị định số 128/2020/NĐ-CP về xử lý vi phạm hành chính

❖ Điều 22. Vi phạm quy định về ghi nhãn hàng hóa nhập khẩu

❖ 2. Nhập khẩu hàng hóa có nhãn hàng hóa ghi sai các nội dung bắt buộc trên nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa đối với hàng hóa nhập khẩu (trừ trường hợp hàng giả, hàng hóa giả mạo xuất xứ Việt Nam) thì bị xử phạt như sau:

- a) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị dưới 5.000.000 đồng;
- b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;
- c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

5. Nghị định số 128/2020/NĐ-CP về xử lý vi phạm hành chính 第128/2020/NĐ-CP號關於行政處罰的決定

- ❖ 第22條：根據進口商品商品標籤法的規定（假冒商品、原產於越南的假冒商品除外），進口商品標籤上錯誤標明商品標籤強制性信息的商品，將被處罰如下：
- ❖ a) 如果違法商品價值低於 5,000,000 越南盾，將處以 500,000 至 1,000,000 越南盾的罰款；
- ❖ b) 如果違法商品價值在 5,000,000 越南盾至 10,000,000 越南盾之間，應處以 1,000,000 越南盾至 3,000,000 越南盾的罰款；
- ❖ c) 如果違法商品價值在 10,000,000 越南盾至 20,000,000 越南盾以下，將處以 3,000,000 至 7,000,000 越南盾的罰款；

5. Nghị định số 128/2020/NĐ-CP về xử lý vi phạm hành chính 第128/2020/NĐ-CP號關於行政處罰的決定

- d) Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;
- đ) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;
- e) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;
- g) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;
- h) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên.

5. Nghị định số 128/2020/NĐ-CP về xử lý vi phạm hành chính 第128/2020/NĐ-CP號關於行政處罰的決定

- ❖ d) 如果違法商品價值在 20,000,000 越南盾至 30,000,000 越南盾之間，應處以 7,000,000 越南盾至 10,000,000 越南盾的罰款；
- ❖ đ) 如果違法商品價值在 30,000,000 越南盾至 50,000,000 越南盾之間，將處以 10,000,000 越南盾至 15,000,000 越南盾的罰款；
- ❖ e) 如果違法商品價值在 5000 萬越南盾至 7000 萬越南盾以下，將處以 1500 萬越南盾至 2000 萬越南盾的罰款；
- ❖ g) 如果違法商品價值在 70,000,000 越南盾至 100,000,000 越南盾以下，應處以 20,000,000 越南盾至 25,000,000 越南盾的罰款；
- ❖ h) 如果違法商品價值在 100,000,000 越南盾或以上，應處以 25,000,000 越南盾至 30,000,000 越南盾的罰款。

5. Nghị định số 128/2020/NĐ-CP về xử lý vi phạm hành chính **第128/2020/NĐ-CP號關於行政處罰的決定**

❖ Điều 22. Vi phạm quy định về ghi nhãn hàng hóa nhập khẩu

- **3. Nhập khẩu hàng hóa theo quy định phải có nhãn gốc mà không có nhãn gốc hàng hóa thì bị xử phạt như sau:**
- a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có trị giá đến dưới 5.000.000 đồng;
- b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;
- c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

5. Nghị định số 128/2020/NĐ-CP về xử lý vi phạm hành chính 第128/2020/NĐ-CP號關於行政處罰的決定

第22條違反進口貨物標籤的規定

3. 對於進口商品不按規定貼有原標籤，將罰款如下：

- a) 如果違法商品價值低於 5,000,000 越南盾以下，將處以 1,000,000 至 3,000,000 越南盾的罰款；
- b) 如果違法商品價值5,000,000 越南盾到10,000,000越南盾，將處以 3,000,000 至 5,000,000 越南盾的罰款；
- c) 如果違法商品價值10,000,000 越南盾到20,000,000越南盾，將處以 5,000,000 至 10,000,000 越南盾的罰款；

5. Nghị định số 128/2020/NĐ-CP về xử lý vi phạm hành chính 第128/2020/NĐ-CP號關於行政處罰的決定

- d) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;
- đ) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;
- e) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;
- g) Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;
- h) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng trong trường hợp hàng hóa vi phạm có trị giá từ 100.000.000 đồng trở lên.

5. Nghị định số 128/2020/NĐ-CP về xử lý vi phạm hành chính 第128/2020/NĐ-CP號關於行政處罰的決定

- d) 如果違法商品價值 20,000,000 越南盾到30,000,000越南盾，將處以 10,000,000 至 15,000,000 越南盾的罰款；
- đ) 如果違法商品價值30,000,000 越南盾到50,000,000越南盾，將處以 15,000,000 至 25,000,000 越南盾的罰款；
- e) 如果違法商品價值50,000,000 越南盾到70,000,000越南盾，將處以 25,000,000 至 35,000,000 越南盾的罰款；
- g) 如果違法商品價值70,000,000 越南盾到100,000,000越南盾，將處以 35,000,000 至 50,000,000 越南盾的罰款；
- h) 如果違法商品價值100,000,000 越南盾以上，將處以 50,000,000 至 60,000,000 越南盾的罰款；

5. Nghị định số 128/2020/NĐ-CP về xử lý vi phạm hành chính 第128/2020/NĐ-CP號關於行政處罰的決定

❖ Điều 22. Vi phạm quy định về ghi nhãn hàng hóa nhập khẩu

❖ 第22條違反進口貨物標籤的規定

▪ 4. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:/ 克服措施

- a) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc buộc tái xuất đối với tang vật vi phạm hành chính quy định tại Điều này trong thời hạn thi hành quyết định xử phạt;
- 對於違反此條規定的違法物，在處罰期間強迫再出口或將違法物移離越南主義社會共和國國境。
- b) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.
- 違反本條規定，強制上繳已被非法銷售、銷毀的違法物等值的款額。

II. XUẤT XỨ HÀNG HÓA/商品原產地

Xuất xứ hàng hóa/商品原產地

là nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ

國家、多個國家或領域

*nơi sản xuất ra **toàn bộ** hàng hóa hoặc*
貨物全部的生產地

*nơi thực hiện **công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng** đối với hàng hóa trong trường hợp có nhiều nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa đó*
或 不止一個國家、國家集團或地區參與商品生產的商品最終實質性加工地點。

II. XUẤT XỨ HÀNG HÓA/商品原產地

Quy tắc xuất xứ/原產地原則

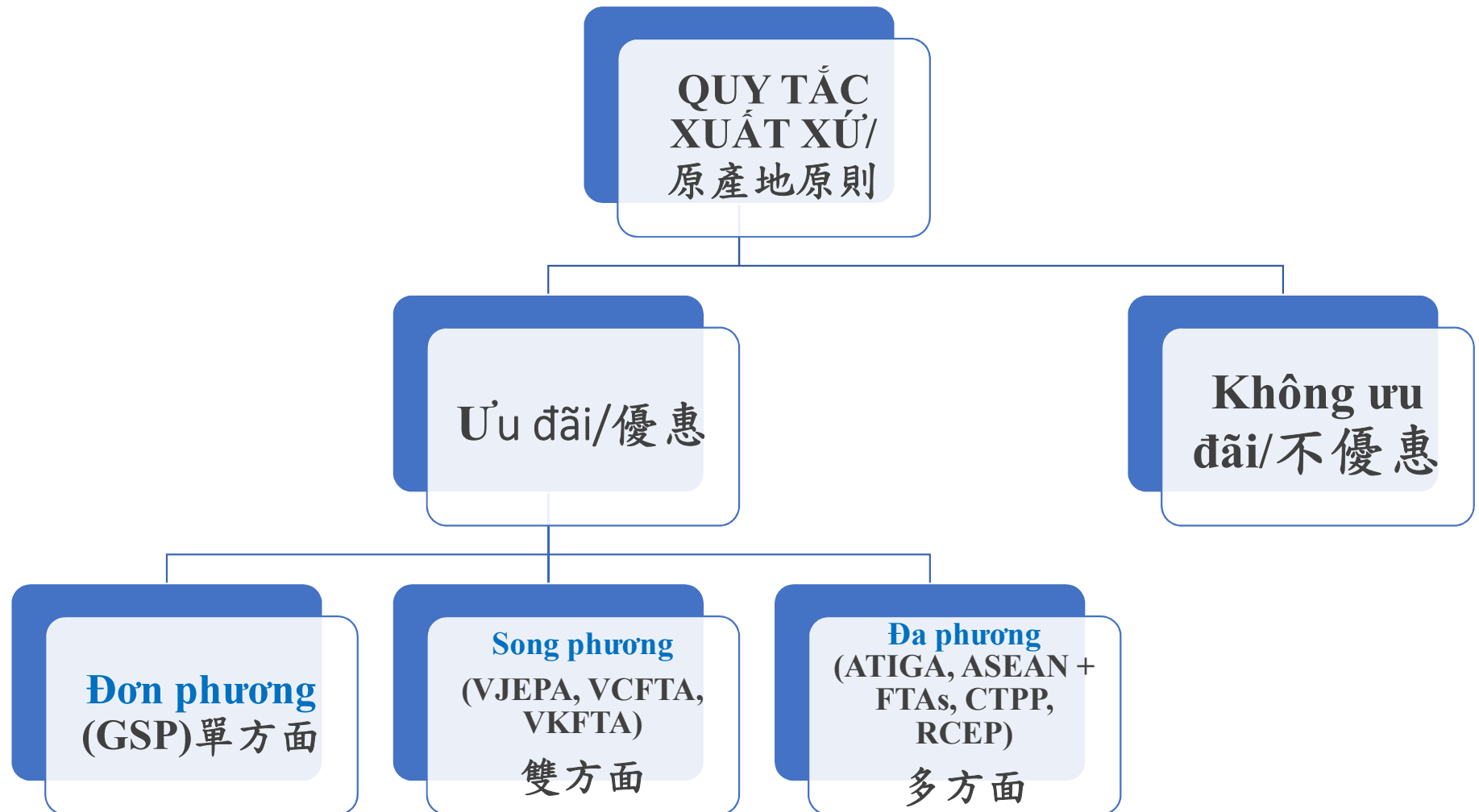
ưu đãi/優惠

- là các quy định về xuất xứ áp dụng cho hàng hóa có cam kết hoặc thỏa thuận ưu đãi về thuế quan và ưu đãi về phi thuế quan
- 是適用於有優惠關稅和非關稅優惠承諾或協議的商品的若干有關原產地的原則

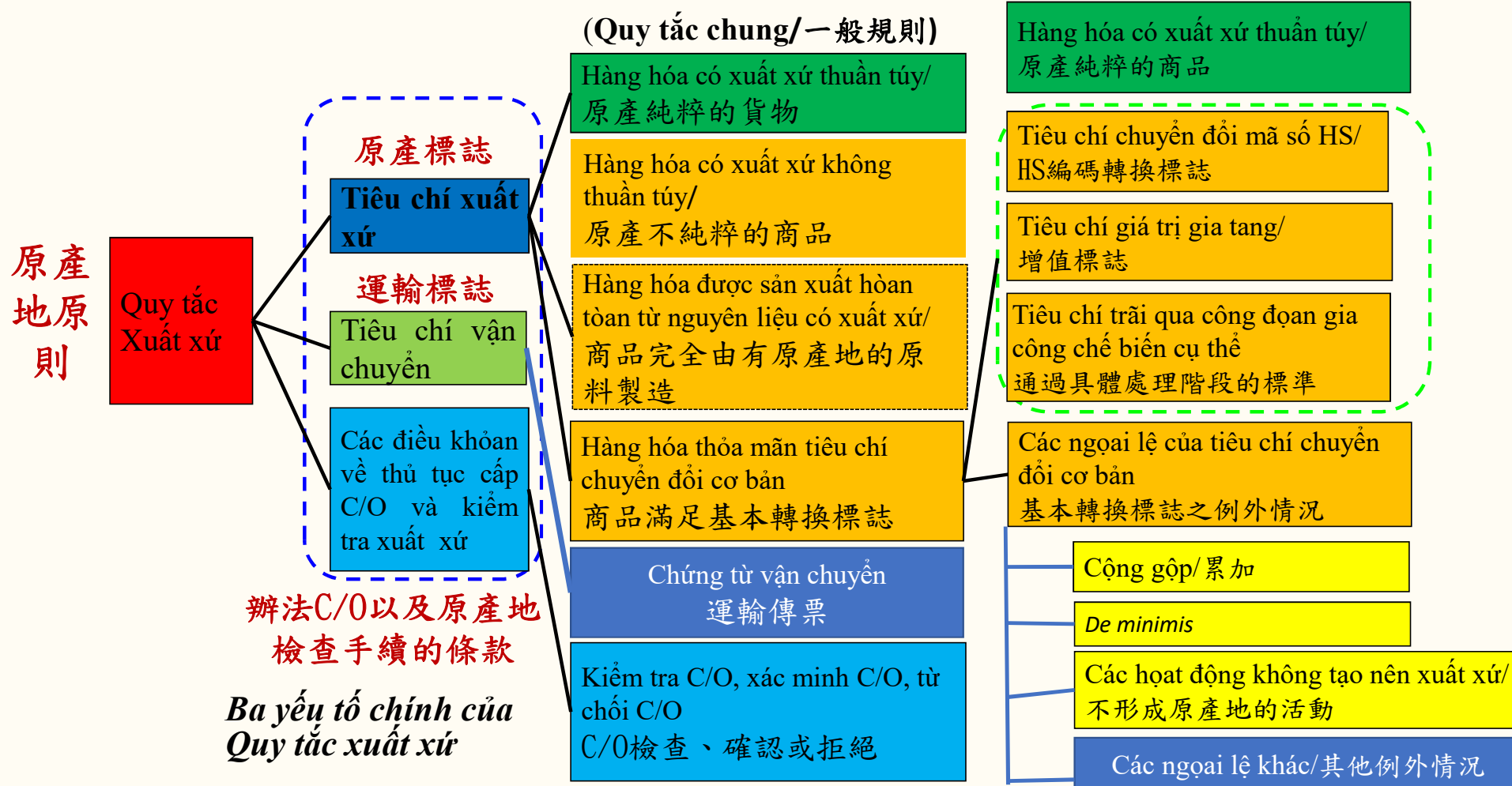
không ưu đãi/不優惠

- là các quy định về xuất xứ áp dụng cho hàng hóa ngoài quy định tại Khoản 2 Điều này
- 是使用於此條第2款規定的商品以外的商品的若干有關原產地的原則。

TỔNG QUAN VỀ QUY TẮC XUẤT XỨ/原產地原則的綜觀



Cách xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu 出口商品原产地确认法



Công đoạn gia công, chế biến đơn giản theo Điều 9 Nghị định Số 31/2018/NĐ-CP không được xét XXHH

根據第 31/2018/ND-CP 號決定第 9 條的簡單加工和處理，不予以承認原產地

1. Bảo quản (thông gió, trải ra, sấy khô, làm lạnh, ngâm trong muối, xông lưu huỳnh hoặc thêm các phụ gia khác, loại bỏ các bộ phận bị hư hỏng và các công việc tương tự) 保管（通風、攤開、乾燥、冷藏、浸鹽、熏蒸或加其他添加劑、去除破損部位等）	2. Lau bụi, sàng lọc, chọn lựa, phân loại (bao gồm cả việc xếp thành bộ) lau chùi, sơn, chia cắt ra từng Phần. 擦粉、篩選、選擇、分類（包括分組）清洗、塗漆、分件。	3. Thay đổi bao bì đóng gói và tháo dỡ hay lắp ghép các lô hàng; đóng chai, lọ, đóng gói, bao, hộp và các công việc đóng gói bao bì đơn giản khác. 改變包裝和拆卸或組裝貨物；裝瓶、罐子、包裝、袋子、盒子和其他簡單的包裝工作。	4. Dán nhãn hiệu, nhãn, mác 貼標籤	5. Trộn đơn giản các sản phẩm, dù cùng loại hay khác loại. 產品的簡單攪和，無論是相同類型還是不同類型。	6. Lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh. 簡單組裝產品零件以創建成品。	7. Kết hợp của hai hay nhiều công việc đã liệt kê từ Khoản 1 đến Khoản 6 結合多項列在1款到6款的工作	8. Giết, mổ động vật 屠殺動物
---	--	--	--	---	--	--	--

Xử lý các hành vi vi phạm về xuất xứ hàng xuất khẩu:/關於出口貨原產地的違反行為

❖ 4.1. Khai sai xuất xứ/錯誤的原產地聲明:

❖ Khoản 3, 4 Điều 8 Nghị định số 128/2020/NĐ-CP:/第 128/2020/ND-CP 號決定第 8 條第 3 款和第 4 款:

“ 3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi khai sai so với thực tế về lượng (tang vật có trị giá trên 10.000.000 đồng), tên hàng, chủng loại, chất lượng, trị giá hải quan, xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, đối tượng không chịu thuế.

❖ 對於屬於免稅、不徵稅的進口貨物，與實際的數量（價值為10,000,000越南盾以上）、貨物名稱、種類、質量、海關估價、出口貨物原產地等不符者，處以3,000,000越南盾到5,000,000越南盾的罰款。

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:/有下列行為之一者處以5,000,000 至10,000,000 越南盾的罰款:

Khai sai so với thực tế về lượng (tang vật có trị giá trên 10.000.000 đồng), tên hàng, chủng loại, xuất xứ hàng hóa đưa vào kho ngoại quan, kho bảo thuế; hàng hóa từ kho ngoại quan, kho bảo thuế đưa ra nước ngoài.”

與實際的數量（價值為10,000,000越南盾以上）、商品名稱、種類、進入保稅倉庫的貨物原產地不符者，貨物從保稅倉庫運至國外。

4.2. Giả mạo xuất xứ/作假原产地

Điều 17 Nghị định số 128/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định:

“ Điều 17. Xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh tạm nhập, tái xuất, quá cảnh, chuyển khẩu hàng hóa giả mạo xuất xứ Việt Nam

1. Xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh tạm nhập, tái xuất, quá cảnh, chuyển khẩu hàng hóa giả mạo xuất xứ Việt Nam thì bị xử phạt như sau:

- a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng trong trường hợp tang vật vi phạm có trị giá dưới 30.000.000 đồng;*
- b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp tang vật vi phạm có trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;*
- c) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp tang vật vi phạm có trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;*
- d) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp tang vật vi phạm có trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;*
- e) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng trong trường hợp tang vật vi phạm có trị giá từ 100.000.000 đồng trở lên.*

政府於 2020 年 10 月 19 日頒布的第 128/2020/ND-CP 號決定第 17 條規定：

“第 17 條 出口、進口、臨時進口、再出口、過境、轉運等冒充原產地為越南的商品

出口、進口、臨時進口再出口、過境或過境轉移越南原產假冒商品的處罰如下：

- a. 如果違規展品價值低於 30,000,000 越南盾，將處以 10,000,000 越南盾至 20,000,000 越南盾的罰款；
- b. 如果違規展品價值在 3000 萬越南盾至 5000 萬越南盾以下，將處以 2000 萬越南盾至 3000 萬越南盾的罰款；
- c. 如果違規展品價值在 5000 萬越南盾至 7000 萬越南盾以下，將處以 3000 萬越南盾至 5000 萬越南盾的罰款；
- d. 如果違規展品價值在 7000 萬越南盾至 10000 萬越南盾以下，將處以 5000 萬越南盾至 7000 萬越南盾的罰款；
- e. 如果違規展品價值在 100,000,000 越南盾或以上，將處以 70,000,000 越南盾至 100,000,000 越南盾的罰款。

Hình thức xử phạt bổ sung/補充處罰方式

Tịch thu tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này, trừ tang vật vi phạm bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

對於違反此條款規定的行為，沒收違法物，此條第3款a點規定中用於克服後果的違法物除外

Biện pháp khắc phục hậu quả:/克服後果措施

a) Buộc tiêu hủy tang vật vi phạm hành chính là hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

強制銷毀：對於對人體健康、牲畜、植物與環境有害，含有害內容的文化品的違法物。

b) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.”

違反本條規定，強制上繳已被非法銷售、銷毀的違法物等值的款額。

III. XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU TẠI CHỖ/在地進口、出口

Điểm c khoản 1 Điều 35 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ và Điểm c khoản 1 Điều 86 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định:

政府 2015 年 1 月 21 日頒布的第 08/2015/ND-CP 號決定第 35 條第 c 點和 財政部於3 月 25 日頒布的第 38/2015/TT-BTC 號通告第 86 條第 c 點第 86 條：

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ bao gồm: 在地進口、出口貨物包括

“...c. Hàng hóa mua bán giữa doanh nghiệp Việt Nam với **tổ chức, cá nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam** và được thương nhân nước ngoài chỉ định giao, nhận hàng hóa với doanh nghiệp khác tại Việt Nam.”

越南企業與**在越南沒有業務的外國組織和個人**之間交易的貨物，由外國貿易商指定與越南其他企業交付和接收貨物。”

III. XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU TẠI CHỖ/在地進口出口

Thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam

不在越南的外國商人

Khoản 2 Điều 3 Nghị định 90/2007/NĐ-CP
ngày 31/5/2007

2007/5/31的90/2007/NĐ-CP 號一定第2款
第3條

- là thương nhân nước ngoài **không có** đầu tư trực tiếp tại Việt Nam theo các hình thức được quy định trong Luật Đầu tư, Luật Thương mại; **không có** văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam theo Luật Thương mại
- 是未按照《投資法》和《商業法》規定的形式在越南進行直接投資的外商；根據商業法在越南沒有代表處或分支機構

Khoản 5 Điều 3 Luật Quản lý ngoại
thương năm 2017

2017年外商管理法第5款第3條

- là thương nhân nước ngoài **không có** hoạt động đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam theo các hình thức được quy định trong pháp luật về đầu tư, thương mại, doanh nghiệp; **không có** văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về thương mại, doanh nghiệp
- 是不按照投資、貿易和企業法規定的形式在越南進行投資和商業活動的外商；根據商業和企業法的規定，在越南沒有代表處或分支機構

III. XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU TẠI CHỖ/在地進口出口

